

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006.

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất số 3700748131 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
Ông Masao Kamibayashiyama	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thanh Phong	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Quyền	Thành viên độc lập
Ông Phan Quốc Công	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thủy Trang	Thành viên
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B
Khu phố Phước Hải, Phường Tân Khánh,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý II năm 2025 kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám Đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 3 đến trang 52. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý II năm 2025 kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN			
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.447.693.850.812	4.119.782.891.159
111	Tiền		30.527.975.174	155.329.618.175
			30.527.975.174	155.329.618.175
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.295.350.000.000	2.048.350.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	2.295.350.000.000	2.048.350.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		897.451.772.204	931.789.767.539
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	587.397.448.931	667.213.445.642
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	34.376.921.008	31.170.581.661
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	257.747.547.278	257.897.547.278
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	215.804.192.027	177.762.376.908
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(198.519.747.950)	(202.478.693.073)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		645.410.910	224.509.123
140	Hàng tồn kho	10	1.173.439.566.252	967.636.647.034
141	Hàng tồn kho		1.213.739.724.797	1.002.379.816.375
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.300.158.545)	(34.743.169.341)
150	Tài sản ngắn hạn khác		50.924.537.182	16.676.858.411
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	20.430.954.550	14.375.603.528
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	29.637.009.990	2.198.114.826
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		856.572.642	103.140.057
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.180.221.762.981	1.519.854.326.206
210	Khoản phải thu dài hạn		142.822.998.093	145.661.812.954
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		35.959.943	3.825.349.804
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	142.787.038.150	141.836.463.150
220	Tài sản cố định		334.713.709.324	374.277.696.923
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	308.185.054.734	347.326.827.337
222	- Nguyên giá		1.088.834.546.648	1.113.043.701.215
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(780.649.491.914)	(765.716.873.878)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	26.528.654.590	26.950.869.586
228	- Nguyên giá		58.314.247.560	55.966.991.197
229	- Giá trị khấu hao lũy kế		(31.785.592.970)	(29.016.121.611)
230	Bất động sản đầu tư	12(c)	22.793.312.394	-
231	- Nguyên giá		22.877.590.810	-
232	- Giá trị khấu hao lũy kế		(84.278.416)	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		6.080.106.667	3.048.002.170
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.080.106.667	3.048.002.170
250	Đầu tư tài chính dài hạn		464.630.702.853	780.328.806.676
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	345.430.702.853	406.128.806.676
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	119.200.000.000	119.200.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	-	255.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		209.180.933.650	216.538.007.483
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	171.320.195.829	176.139.628.429
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	37.860.737.821	40.398.379.054
270	TỔNG TÀI SẢN		5.627.915.613.793	5.639.637.217.365

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.377.755.358.171	1.463.606.427.192
310	Nợ ngắn hạn		1.367.345.103.842	1.450.796.352.855
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	266.708.971.699	318.317.466.925
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	106.361.992.480	135.686.038.866
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	81.194.737.681	76.152.008.364
314	Phải trả người lao động	16	17.172.189.036	82.021.509.648
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	54.677.735.739	30.576.504.072
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		368.390.741	1.069.926.731
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	9.737.157.871	3.015.062.292
320	Vay ngắn hạn	20	722.376.354.436	728.008.953.225
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	108.747.574.159	75.948.882.732
330	Nợ dài hạn		10.410.254.329	12.810.074.337
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	10.410.254.329	12.810.074.337
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.250.160.255.622	4.176.030.790.173
410	Vốn chủ sở hữu		4.250.160.255.622	4.176.030.790.173
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	1.507.879.460.000	1.507.879.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.507.879.460.000	1.507.879.460.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	1.418.741.358.556	1.418.741.358.556
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	20.998.599.300	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	1.302.540.837.766	1.249.409.971.617
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.079.594.519.810	829.437.985.737
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		222.946.317.956	419.971.985.880
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.627.915.613.793	5.639.637.217.365



Trần Anh Tuấn
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng




Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025	30.6.2024	30.6.2025	30.6.2024
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	967.740.035.787	1.032.234.887.425	1.775.591.853.367	1.735.182.714.623
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.650.101.515)	(6.379.343.345)	(12.467.552.316)	(14.349.592.608)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	961.089.934.272	1.025.855.544.080	1.763.124.301.051	1.720.833.122.015
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(671.368.209.538)	(692.548.364.135)	(1.237.669.361.715)	(1.173.549.810.730)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	289.721.724.734	333.307.179.945	525.454.939.336	547.283.311.285
21	Doanh thu hoạt động tài chính	74.024.934.273	44.066.860.862	111.818.421.081	89.747.426.240
22	Chi phí tài chính	(13.737.642.749)	(11.490.595.978)	(23.019.242.843)	(21.281.599.599)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(9.330.967.082)	(8.677.143.869)	(15.503.965.326)	(16.692.439.036)
24	Phản lãi trong công ty liên kết	254.417.887	149.145.367	254.417.887	149.145.367
25	Chi phí bán hàng	(131.956.842.365)	(109.588.835.918)	(250.452.813.040)	(221.130.909.686)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(42.041.765.834)	(36.356.802.398)	(79.261.754.661)	(75.303.140.607)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	176.264.825.946	220.086.951.880	284.793.967.760	319.464.233.000
31	Thu nhập khác	3.429.220.258	1.651.543.974	4.843.227.965	3.537.089.354
32	Chi phí khác	(608.988.800)	(55.301.451.391)	(1.734.947.646)	(55.344.213.931)
40	Lợi nhuận khác	2.820.231.458	(53.649.907.417)	3.108.280.319	(51.807.124.577)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	179.085.057.404	166.437.044.463	287.902.248.079	267.657.108.423

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025	30.6.2024	30.6.2025	30.6.2024
		VND	VND	VND	VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(38.268.257.869)	(47.728.919.226)	(62.418.288.890)	(65.223.173.841)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.879.448.118)	(579.263.255)	(2.537.641.233)	(2.885.548.519)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	137.937.351.417	118.128.861.982	222.946.317.956	199.548.386.063
	Phân bổ cho				
61	Cổ đông của công ty	137.937.351.417	118.128.861.982	222.946.317.956	199.548.386.063
62	Cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	915	718	1.479	1.218
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	915	718	1.479	1.218



Trần Anh Tuấn
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng




Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	287.902.248.079	267.657.108.423
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	46.895.757.137	50.876.656.165
03	Trích lập dự phòng	(801.775.927)	3.390.915.817
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.177.881.294	(425.193.770)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(107.092.891.488)	(82.378.820.404)
06	Chi phí lãi vay	15.503.965.326	16.692.439.036
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	243.585.184.421	255.813.105.267
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	17.732.843.189	(30.932.698.089)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(211.359.908.422)	8.812.221.161
11	Giảm các khoản phải trả	(120.608.711.536)	(133.212.403.297)
12	Giảm chi phí trả trước	1.891.531.127	3.225.076.714
14	Tiền lãi vay đã trả	(15.509.422.193)	(16.692.439.036)
15	Thuế TNDN đã nộp	(55.212.030.525)	(99.305.123.590)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.723.598.880)	(16.211.639.320)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(147.204.112.819)	(28.503.900.190)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(24.850.338.976)	(37.090.493.379)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	15.152.046.487	355.737.375
23	Tiền chi cho vay, nắm giữ đến ngày đáo hạn	(571.500.000.000)	(424.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, nắm giữ đến ngày đáo hạn	579.650.000.000	462.630.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	96.762.888.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	39.499.918.270	40.680.219.676
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	134.714.513.781	42.075.463.672
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	1.326.335.553.948	1.166.348.907.972
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(1.331.968.152.737)	(1.104.865.984.103)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(106.690.174.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(112.322.772.789)	61.482.923.869
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(124.812.371.827)	75.054.487.351
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	155.329.618.175	66.882.261.518
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	10.728.826	(20.680.897)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	30.527.975.174	141.916.067.972

Trần Anh Tuấn

Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Ánh

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2025

30.527.975.174

30.6.2025

CÔNG TY CỔ PHẦN

GỖ AN CƯỜNG

TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH SƠN

Trần Anh Tuấn
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ II NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700748131 được điều chỉnh lần gần nhất ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các cá nhân, tổ chức khác. Chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 24.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là ACG.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ; các dịch vụ gia công lắp đặt.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 2 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2025		31.12.2024	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ dung, sản phẩm nội thất	100	100	100	100
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	Tỉnh Long An	Kinh doanh bất động sản và phát triển các dự án dân cư	25,5	25,5	30	30

(*) Công ty con gián tiếp này là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Công ty đã thành lập Văn phòng đại diện thương mại tại Vương Quốc Campuchia theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05-2023/NQ-GAC ngày 11 tháng 4 năm 2023.

Công ty đã thành lập một công ty con theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08-2025/NQ-GAC ngày 14 tháng 7 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục góp vốn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có 2.394 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.465 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ cơ sở hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II được lập cho kỳ 3 tháng từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính riêng của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghị quyết đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghị quyết với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị được góp vốn.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám Đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám Đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 20%
Máy móc, thiết bị	8% - 20%
Phương tiện vận tải	8% - 17%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
TSCĐ khác	6% - 13%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	13% - 40%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoặc hoàn thành đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chỉ khi chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Mặt bằng thương mại

4%

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản doanh thu chưa thực hiện này là các khoản doanh thu nhận trước từ việc cho thuê mái nhà của nhà máy Tập đoàn để đầu tư lắp đặt và vận hành các tấm pin năng lượng mặt trời, hệ thống hỗ trợ và kinh doanh dự án điện mặt trời mái nhà với thời gian thuê là 20 năm. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong các năm của hợp đồng thuê. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của các chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ tài chính mà cổ tức phải trả được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và Công ty chốt được danh sách các cổ đông nhận cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con được trích lập từ LNST TNDN của công ty và được phê duyệt bởi Chủ tịch của công ty.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ đầu tư phát triển của các công ty con được trích lập từ LNST TNDN của công ty và được phê duyệt bởi Chủ tịch của công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mẹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty mẹ, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và 12);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9) và dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế (Thuyết minh 22).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	528.745.256	1.006.511.445
Tiền gửi ngân hàng	29.999.229.918	154.323.106.730
	<u>30.527.975.174</u>	<u>155.329.618.175</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	2.295.350.000.000	2.295.350.000.000	2.048.350.000.000	2.048.350.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	255.000.000.000	255.000.000.000

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,1% - 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,2% - 6,4%/năm).

Ngoài ra, Tập đoàn đã dùng 270 tỷ Đồng của các khoản đầu tư này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay với ngân hàng (*Thuyết minh số 20*) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 292 tỷ Đồng).

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và đơn vị khác

	30.6.2025			31.12.2024		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	345.430.702.853	(**)	-	406.128.806.676	(**)	-
Đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thăng Lợi (*)	119.200.000.000	(**)	-	119.200.000.000	(**)	-

(*) Số dư thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thăng Lợi với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 9,35%.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất, do các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và đơn vị khác (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes - công ty liên kết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND
Nguyên giá:		
Số dư đầu kỳ	396.031.200.000	396.031.200.000
Chuyển nhượng (***)	(59.404.680.000)	-
Số dư cuối kỳ	336.626.520.000	396.031.200.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư:		
Số dư đầu kỳ	10.097.606.676	9.849.234.733
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	254.417.887	149.145.367
Chuyển nhượng (***)	(1.547.841.710)	-
Số dư cuối kỳ	8.804.182.853	9.998.380.100
Giá trị ghi sổ:		
Số dư đầu kỳ	406.128.806.676	405.880.434.733
Số dư cuối kỳ	345.430.702.853	406.029.580.100

(***) Trong kỳ, Công ty chuyển nhượng 4.716.000 cổ phần đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes dẫn đến giảm tỷ lệ quyền sở hữu và quyền biểu quyết từ 30% xuống 25,5%. Công ty đã ghi nhận lợi nhuận từ giao dịch chuyển nhượng này trong kỳ như trình bày trong Thuyết minh số 30.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Ái Linh	155.637.226.709	137.117.514.233
Công ty TNHH Ái Linh Bắc Ninh	29.263.505.322	59.927.294.257
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	77.902.199.414	77.902.199.414
Khác	312.619.600.486	370.565.037.097
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	11.974.917.000	21.701.400.641
	587.397.448.931	667.213.445.642

Tập đoàn đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị là 503 tỷ Đồng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như trình bày ở Thuyết minh số 9.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Bà Nguyễn Thị Mỹ Trinh	5.605.000.000	5.105.000.000
Công Ty TNHH Xingzhao Việt Nam	1.306.446.920	4.391.691.270
Khác	26.063.342.691	21.101.871.893
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.402.131.397	572.018.498
	<u>34.376.921.008</u>	<u>31.170.581.661</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công ty Cổ phần Novareal (*)	256.547.547.278	256.547.547.278
Cá nhân khác	1.200.000.000	1.350.000.000
	<u>257.747.547.278</u>	<u>257.897.547.278</u>

(*) Đây là khoản phải thu phát sinh từ việc chuyển đổi khoản tiền đã đặt cọc mua bất động sản thuộc dự án Novaworld Phan Thiết tại "Văn bản xác nhận lựa chọn phương án" ngày 20 tháng 4 năm 2023 do Công ty từ chối quyền chọn mua bất động sản theo các thoả thuận trước đó.

Tại ngày lập của báo cáo tài chính này, một phần khoản phải thu đã bị quá hạn thanh toán và các bên đang thương thảo kế hoạch, phương án để thu hồi khoản nợ quá hạn. Theo quy định hiện hành, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này như trình bày ở Thuyết minh số 9.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Lãi dự thu từ Novareal (Thuyết minh 7)	133.849.584.295	133.849.584.295
Lãi tiền gửi	77.356.666.007	38.806.559.791
Ký quỹ, ký cược	765.693.500	3.990.411.000
Tạm ứng cho nhân viên	3.017.658.821	1.051.840.072
Khác	814.589.404	63.981.750
	<u>215.804.192.027</u>	<u>177.762.376.908</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên liên quan (*) (Thuyết minh 37(b))	125.566.900.374	125.566.900.374
Ký quỹ, ký cược	17.220.137.776	16.191.962.776
Khác	-	77.600.000
	<u>142.787.038.150</u>	<u>141.836.463.150</u>

(*) Công ty đã ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital ("VinaCapital") đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và hưởng lãi suất dự kiến là 13,8%/năm theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký giữa Công ty và VinaCapital số GB2021001 ngày 5 tháng 2 năm 2021. Các trái phiếu này đã đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2022. Công ty đã thu hồi một phần tiền gốc và lãi và đồng ý gia hạn khoản phải thu này đến ngày 31/12/2027.

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	202.478.693.073 (3.958.945.123)	57.118.073.641 5.493.767.206
Số dư cuối kỳ	<u>198.519.747.950</u>	<u>62.611.840.847</u>

Chi tiết phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	77.902.199.414	54.595.876.043	77.902.199.414	51.121.562.105
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại số 1- Lào Cai	11.692.175.145	6.293.108.598	11.892.175.145	6.393.108.598
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	7.217.878.469	3.277.522.723	15.955.868.009	7.653.319.154
Các khách hàng khác	39.632.970.455	17.233.240.586	45.373.396.442	20.190.703.216
Phải thu về cho vay và Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Novareal	390.397.131.573	117.120.000.000	390.397.131.573	117.120.000.000
	<u>526.842.355.056</u>	<u>198.519.747.950</u>	<u>541.520.770.583</u>	<u>202.478.693.073</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	56.102.929.309	-	37.718.061.731	-
Nguyên vật liệu	618.959.894.487	(25.695.536.967)	472.363.129.590	(18.533.706.141)
Công cụ, dụng cụ	20.994.831.927	(19.657.882)	13.217.065.769	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	131.221.735.648	(2.833.387.821)	164.582.758.185	(6.414.041.019)
Thành phẩm	272.631.403.004	(8.716.202.986)	181.291.264.522	(6.534.806.027)
Hàng hóa	104.332.136.284	(3.035.372.889)	115.279.326.208	(3.260.616.154)
Hàng bán đang đi đường	9.496.794.138	-	17.928.210.370	-
	<u>1.213.739.724.797</u>	<u>(40.300.158.545)</u>	<u>1.002.379.816.375</u>	<u>(34.743.169.341)</u>

Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho với giá trị là 239 tỷ Đồng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND
Số dư đầu kỳ	34.743.169.341	36.018.337.368
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (<i>Thuyết minh 29</i>)	5.556.989.204	(2.732.392.226)
Số dư cuối kỳ	<u>40.300.158.545</u>	<u>33.285.945.142</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí bảo trì phần mềm	3.046.572.747	4.975.443.375
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.145.371.899	2.708.977.886
Chi phí thuê	2.656.609.061	602.690.805
Khác	11.582.400.843	6.088.491.462
	<u>20.430.954.550</u>	<u>14.375.603.528</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2025	31.12.2024
	VND	VND
Tiền thuê đất (*)	150.089.267.255	152.450.664.522
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	11.470.202.452	9.713.042.428
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.745.326.659	3.322.972.840
Chi phí thuê	1.886.659.234	1.909.714.133
Khác	6.128.740.229	8.743.234.506
	<u>171.320.195.829</u>	<u>176.139.628.429</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, quyền sử dụng đất của thửa đất 441, thửa đất 218, thửa đất 820 và thửa đất 818 với tổng giá trị còn lại là 147.639.876.195 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 149.966.693.824 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 20).

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng	Kỳ 6 tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	176.139.628.429	187.035.283.084
Tăng	7.711.694.516	7.828.614.117
Phân bổ	(12.531.127.116)	(14.084.877.313)
Số dư cuối kỳ	<u>171.320.195.829</u>	<u>180.779.019.888</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	337.852.275.096	585.065.899.204	153.816.829.994	16.416.133.844	19.892.563.077	1.113.043.701.215
Mua trong kỳ	573.160.000	15.133.466.543	335.102.169	148.630.000	94.217.040	16.284.575.752
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	58.952.815	-	-	-	58.952.815
Thanh lý, nhượng bán	-	(31.579.833.998)	(1.473.295.190)	-	-	(33.053.129.188)
Xóa sổ	(7.364.453.946)	(65.500.000)	-	-	(69.600.000)	(7.499.553.946)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	331.060.981.150	568.612.984.564	152.678.636.973	16.564.763.844	19.917.180.117	1.088.834.546.648
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	78.624.140.712	118.543.375.465	38.368.846.935	11.572.642.650	7.212.599.363	254.321.605.125
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	219.188.676.066	414.157.886.959	99.849.321.771	13.892.530.367	18.628.458.715	765.716.873.878
Khấu hao trong kỳ	10.940.227.913	25.819.287.237	6.469.269.400	430.298.075	382.924.737	44.042.007.362
Thanh lý, nhượng bán	-	(20.298.955.867)	(1.473.295.190)	-	-	(21.772.251.057)
Xóa sổ	(7.202.038.269)	(65.500.000)	-	-	(69.600.000)	(7.337.138.269)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	222.926.865.710	419.612.718.329	104.845.295.981	14.322.828.442	18.941.783.452	780.649.491.914
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	118.663.599.030	170.908.012.245	53.967.508.223	2.523.603.477	1.264.104.362	347.326.827.337
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	108.134.115.440	149.000.266.235	47.833.340.992	2.241.935.402	975.396.665	308.185.054.734
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	18.794.585.692	1.962.741.736	-	-	-	20.757.327.428

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	8.090.909.091	47.876.082.106	55.966.991.197
Mua trong kỳ	-	2.347.256.363	2.347.256.363
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	8.090.909.091	50.223.338.469	58.314.247.560
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	24.177.658.255	24.177.658.255
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.287.024.218	26.729.097.393	29.016.121.611
Khấu hao trong kỳ	110.902.259	2.658.569.100	2.769.471.359
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.397.926.477	29.387.666.493	31.785.592.970
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	5.803.884.873	21.146.984.713	26.950.869.586
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	5.692.982.614	20.835.671.976	26.528.654.590
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	5.692.982.614	-	5.692.982.614

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TSCĐ (tiếp theo)

(c) Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà ở thương mại VND	Mặt bằng thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	-	-	-
Mua trong kỳ	9.589.984.591	9.073.685.455	4.213.920.764	22.877.590.810
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	9.589.984.591	9.073.685.455	4.213.920.764	22.877.590.810
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	84.278.416	84.278.416
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	-	84.278.416	84.278.416
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	9.589.984.591	9.073.685.455	4.129.642.348	22.793.312.394

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn nắm giữ để cho thuê và nắm giữ chờ tăng giá.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	48.690.186.570	48.690.186.570	69.631.526.352	69.631.526.352
Công ty TNHH Ái Linh Bắc Ninh	22.197.931.642	22.197.931.642	2.456.114.300	2.456.114.300
Công ty TNHH Vina Eco Board	18.889.426.916	18.889.426.916	18.369.063.536	18.369.063.536
Khác	173.070.940.664	173.070.940.664	223.389.350.981	223.389.350.981
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	3.860.485.907	3.860.485.907	4.471.411.756	4.471.411.756
	266.708.971.699	266.708.971.699	318.317.466.925	318.317.466.925

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2025	31.12.2024
	VND	VND
Kember Kreative Interior	11.087.456.531	30.794.782.131
Conglom Inc.	11.477.000.000	13.703.022.623
Khác	83.797.535.949	91.188.234.112
	<u>106.361.992.480</u>	<u>135.686.038.866</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU TỪ/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu từ/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
a) Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng	2.198.114.826	171.452.132.453	(144.013.237.289)	29.637.009.990
("GTGT") còn được khấu trừ	103.140.057	41.925.186.174	(41.171.753.589)	856.572.642
Khác				
	<u>2.301.254.883</u>	<u>213.377.318.627</u>	<u>(185.184.990.878)</u>	<u>30.493.582.632</u>
b) Phải nộp				
Thuế TNDN	54.130.218.362	62.418.288.890	(55.212.030.525)	61.336.476.727
Thuế GTGT đầu ra	10.213.131.567	175.996.572.931	(168.763.200.800)	17.446.503.698
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	39.235.892.303	(39.235.892.303)	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.770.981.069	11.139.888.015	(20.563.347.151)	2.347.521.933
Thuế nhập khẩu	13.998.252	8.319.719.834	(8.284.036.611)	49.681.475
Thuế khác	23.679.114	983.892.429	(993.017.695)	14.553.848
	<u>76.152.008.364</u>	<u>298.094.254.402</u>	<u>(293.051.525.085)</u>	<u>81.194.737.681</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**Mẫu số B 09a – DN/HN****16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng và thưởng cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí nhân viên	40.843.034.848	19.675.970.654
Phí thưởng hoạt động cho VinaCapital (Thuyết minh 37(b))	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí lãi vay	355.682.115	361.138.982
Khác	7.479.018.776	4.539.394.436
	<u>54.677.735.739</u>	<u>30.576.504.072</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	5.352.706.340	173.710.183
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	116.636.000	685.941.900
Khác	4.267.815.531	2.155.410.209
	<u>9.737.157.871</u>	<u>3.015.062.292</u>

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	75.948.882.732	23.673.717.168
Tăng trong năm	37.265.290.307	73.902.611.564
Chi trong năm	(4.466.598.880)	(21.627.446.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>108.747.574.159</u>	<u>75.948.882.732</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Vay ngân hàng (*)	728.008.953.225	1.326.335.553.948	(1.331.968.152.737)	722.376.354.436

(*) Các khoản vay cho mục đích nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Tiền tệ	Tại ngày 30.6.2025 VND	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	VND	377.030.070.704	3 – 6	3,8% - 4,1%	23/07/2025 – 26/12/2025	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng; quyền đòi nợ, hàng tồn kho; quyền sử dụng đất và tài sản, máy móc thiết bị gắn liền thửa đất 218, 818 tọa lạc tại Bình Dương (Thuyết minh số 4, 5, 10, 11, 12).
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	313.493.090.612	4	3,8% - 4,1%	28/07/2025 – 31/10/2025	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng; quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441 và thửa đất 820 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương, máy móc thiết bị (Thuyết minh số 5, 11, 12).
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	31.853.193.120	3	4%	21/08/2025 – 28/08/2025	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 750 (Thuyết minh số 11 và 12)
		<u>722.376.354.436</u>				

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Trợ cấp thôi việc	4.442.470.832	4.290.302.083
Chi phí hoàn nguyên môi trường	5.967.783.497	8.519.772.254
	<u>10.410.254.329</u>	<u>12.810.074.337</u>

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	2.082.050.865	2.562.014.867
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	35.778.686.956	37.836.364.187
	<u>37.860.737.821</u>	<u>40.398.379.054</u>

Biến động gộp của tài sản thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND
Số dư đầu kỳ	40.398.379.054	10.997.050.066
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	(2.537.641.233)	(2.885.548.519)
Số dư cuối kỳ	<u>37.860.737.821</u>	<u>8.111.501.547</u>

Thuế suất thuế TNDN Tập đoàn sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại theo mức thuế suất của từng công ty trong Tập đoàn. Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả, các khoản dự phòng và lợi nhuận từ doanh thu đã phát hành hóa đơn nhưng chưa đủ điều kiện để ghi nhận.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**Mẫu số B 09a – DN/HN****23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2025	31.12.2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký	150.787.946	150.787.946
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	150.787.946	150.787.946
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.787.946	150.787.946

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	75.463.194	50,05	75.463.194	50,05
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	29.571.819	19,61	29.571.819	19,61
Whitlam Holding Pte. Ltd.	27.242.397	18,07	27.242.397	18,07
Khác	18.510.536	12,27	18.510.536	12,27
	150.787.946	100	150.787.946	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	150.787.946	1.507.879.460.000	-	1.507.879.460.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	150.787.946	1.507.879.460.000	-	1.507.879.460.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	150.787.946	1.507.879.460.000	-	1.507.879.460.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Điều chỉnh lại)	1.507.879.460.000	1.418.741.358.556	35.502.563.287	1.114.384.840.934	4.076.508.222.777
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	419.971.985.880	419.971.985.880
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(38.686.141.597)	(38.686.141.597)
Trích lập quỹ thiện nguyện	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(35.216.469.967)	-	(35.216.469.967)
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(241.260.713.600)	(241.260.713.600)
Chi từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	(286.093.320)	-	(286.093.320)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.507.879.460.000	1.418.741.358.556	-	1.249.409.971.617	4.176.030.790.173
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	222.946.317.956	222.946.317.956
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) (ii) (iii)	-	-	-	(37.265.290.307)	(37.265.290.307)
Trích lập quỹ thiện nguyện (i)	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Chi trả cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	(105.551.562.200)	(105.551.562.200)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	20.998.599.300	(20.998.599.300)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.507.879.460.000	1.418.741.358.556	20.998.599.300	1.302.540.837.766	4.250.160.255.622

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01-2025/NQ-GAC-ĐHCD ngày 8 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ thiện nguyện với số tiền là 6.000.000.000. Đồng, trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán năm 2024 tương ứng với số tiền là 20.998.599.300 Đồng và trích lập Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán năm 2024 tương ứng với số tiền là 20.998.599.300 Đồng. Đồng thời, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua chi trả cổ tức đợt 2 năm 2024 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 7% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền là 105.551.562.200 Đồng. Giao dịch chi trả cổ tức đã hoàn tất vào ngày 26 tháng 5 năm 2025.
- (ii) Căn cứ Quyết định số 26A -2025/QĐ-SXG ngày 9 tháng 5 năm 2025, Chủ tịch của Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường đã quyết định trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024 của công ty này tương ứng với số tiền là 14.882.047.494 Đồng.
- (iii) Căn cứ Quyết định số 19-2025/QĐ-MLC ngày 15 tháng 5 năm 2025, Chủ tịch của Công ty TNHH Malloca Việt Nam đã quyết định trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024 của công ty này tương ứng với số tiền là 1.384.643.513 Đồng.

25 CỔ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	685.941.900	551.791.500
Tăng	105.551.562.200	241.260.713.600
Chi trả bằng tiền	(106.120.868.100)	(241.126.563.200)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>116.636.000</u>	<u>685.941.900</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu số lợi nhuận thuần phân bổ cho các Cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024 (*)	30.6.2025	30.6.2024 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	137.937.351.417	118.128.861.982	222.946.317.956	199.548.386.063
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(9.918.113.235)	-	(15.815.202.504)
	<u>137.937.351.417</u>	<u>108.210.748.747</u>	<u>222.946.317.956</u>	<u>183.733.183.559</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	150.787.946	150.787.946	150.787.946	150.787.946
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>915</u>	<u>718</u>	<u>1.479</u>	<u>1.218</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2024 đã được tính lại như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.06.2024	
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	118.128.861.982	(9.918.113.235)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	150.787.946	108.210.748.747
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	783	150.787.946
		718

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2024	
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	199.548.386.063	(15.815.202.504)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	150.787.946	183.733.183.559
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.323	150.787.946
		1.218

(**) Trong năm 2025, khoản điều chỉnh tăng số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo tỷ lệ được phê duyệt dựa theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01-2025/NQ-GAC-ĐHCD ngày 8 tháng 5 năm 2025, Quyết định số 26A -2025/QĐ-SXG ngày 9 tháng 5 năm 2025 và Quyết định số 19-2025/QĐ-MLC ngày 15 tháng 5 năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 200.572,08 Đô la Mỹ và 13.470,99 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.213.725,56 Đô la Mỹ và 5.754,1 Euro).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

28 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	963.397.799.419	1.025.826.234.942	1.765.557.386.389	1.724.313.044.582
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.342.236.368	6.408.652.483	10.034.466.978	10.869.670.041
	<u>967.740.035.787</u>	<u>1.032.234.887.425</u>	<u>1.775.591.853.367</u>	<u>1.735.182.714.623</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	(2.204.376.258)	(2.640.690.207)	(3.339.720.446)	(3.929.807.565)
Hàng bán bị trả lại	(4.444.801.657)	(3.719.744.638)	(9.126.908.270)	(10.391.342.543)
Giảm giá hàng bán	(923.600)	(18.908.500)	(923.600)	(28.442.500)
	<u>(6.650.101.515)</u>	<u>(6.379.343.345)</u>	<u>(12.467.552.316)</u>	<u>(14.349.592.608)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	956.747.697.904	1.019.446.891.597	1.753.089.834.073	1.709.963.451.974
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	4.342.236.368	6.408.652.483	10.034.466.978	10.869.670.041
	<u>961.089.934.272</u>	<u>1.025.855.544.080</u>	<u>1.763.124.301.051</u>	<u>1.720.833.122.015</u>
Trong đó:				
Doanh thu thuần đối với bên khác	952.145.792.756	1.001.942.764.550	1.746.580.520.667	1.688.539.559.694
Doanh thu thuần đối với bên liên quan (Thuyết minh số 37)	8.944.141.516	23.912.779.530	16.543.780.384	32.293.562.321

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	667.768.812.389	697.222.370.904	1.222.848.401.931	1.173.726.281.431
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	594.396.702	914.551.035	1.692.026.234	1.655.921.525
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	5.556.989.204	(5.588.557.804)	15.680.922.307	(2.732.392.226)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng hoàn nguyên môi trường	(2.551.988.757)	-	(2.551.988.757)	900.000.000
	671.368.209.538	692.548.364.135	1.237.669.361.715	1.173.549.810.730

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	34.063.483.203	29.772.980.891	67.122.019.677	62.002.138.445
Lãi tiền đặt cọc	-	9.594.175.397	-	19.082.920.296
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.037.472.825	3.456.406.602	8.681.674.746	7.120.739.808
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	7.025.413	425.193.770	7.025.413	425.193.770
Lãi cho vay	16.436.164	28.872.329	41.378.630	58.632.328
Lãi chuyển nhượng cổ phần tại công ty liên kết	35.810.366.290	-	35.810.366.290	-
Khác	90.150.378	789.231.873	155.956.325	1.057.801.593
	74.024.934.273	44.066.860.862	111.818.421.081	89.747.426.240

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay				
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.330.967.082	8.677.143.869	15.503.965.326	16.692.439.036
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	3.221.768.960	2.813.452.109	6.325.759.210	4.588.982.058
Khác	1.184.906.707	-	1.184.906.707	-
	-	-	4.611.600	178.505
	<u>13.737.642.749</u>	<u>11.490.595.978</u>	<u>23.019.242.843</u>	<u>21.281.599.599</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên				
Chi phí vận chuyển	55.164.907.475	36.307.497.190	109.355.848.093	84.870.749.325
Chi phí tiếp thị, quảng cáo	20.039.133.326	15.994.792.041	35.293.393.809	28.080.717.288
Công cụ, dụng cụ	22.529.027.716	23.125.968.151	39.152.210.003	37.517.372.644
Chi phí thuê	2.519.370.145	2.318.685.872	5.283.149.361	4.146.138.653
Chi phí khấu hao	11.846.634.164	12.966.364.485	23.458.500.433	25.362.039.456
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.845.036.057	3.355.699.503	5.975.339.911	6.932.386.120
Khác	4.878.077.181	3.988.308.751	8.838.582.452	8.182.643.080
	<u>12.134.656.301</u>	<u>11.531.519.925</u>	<u>23.095.788.978</u>	<u>26.038.863.120</u>
	<u>131.956.842.365</u>	<u>109.588.835.918</u>	<u>250.452.813.040</u>	<u>221.130.909.686</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	22.419.946.289	17.709.052.155	44.547.349.576	37.266.937.092
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	1.431.290.758	951.480.464	3.057.070.305	1.921.235.695
Công cụ, dụng cụ	129.934.887	299.353.911	302.301.749	609.060.760
Chi phí khấu hao	1.416.663.120	1.499.595.771	2.964.508.157	2.813.119.694
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.886.419.220)	5.264.519.602	(3.958.945.123)	6.163.661.268
Thuế, phí và lệ phí	5.226.943.318	130.788.267	5.275.088.736	370.506.050
Khác	13.303.406.682	10.502.012.228	27.074.381.261	26.158.620.048
	<u>42.041.765.834</u>	<u>36.356.802.398</u>	<u>79.261.754.661</u>	<u>75.303.140.607</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác				
Các khoản bồi thường	97.596.132	128.165.059	450.176.615	401.796.038
Thanh lý tài sản cố định	2.903.444.323	471.919.194	2.946.035.355	474.101.012
Khác	428.179.803	1.051.459.721	1.447.015.995	2.661.192.304
	<u>3.429.220.258</u>	<u>1.651.543.974</u>	<u>4.843.227.965</u>	<u>3.537.089.354</u>
Chi phí khác				
Tiền chậm nộp thuế	42.322.000	42.572.315.823	42.322.000	42.572.615.579
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	11.579.044.872	-	11.579.044.872
Thanh lý tài sản cố định	44.023.148	326.464.091	206.438.825	327.555.000
Khác	522.643.652	823.626.605	1.486.186.821	864.998.480
	<u>608.988.800</u>	<u>55.301.451.391</u>	<u>1.734.947.646</u>	<u>55.344.213.931</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>2.820.231.458</u>	<u>(53.649.907.417)</u>	<u>3.108.280.319</u>	<u>(51.807.124.577)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 THUẾ TNDN

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% trên thu nhập chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	179.085.057.404	166.437.044.463	287.902.248.080	267.657.108.423
Thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	35.817.011.481	33.287.408.893	57.580.449.616	53.531.421.685
Các khoản điều chỉnh:				
Chi phí không được khấu trừ	3.382.845.692	21.767.478.811	6.157.207.246	25.470.509.608
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(112.395.419)	-	368.536.591	-
Dự phòng thiếu của các năm trước	29.880.635	3.407.118	19.373.072	3.407.118
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời tính thuế hoãn lại	2.030.363.598	-	830.363.598	-
Thuế được giảm	-	(6.750.112.341)	-	(10.896.616.051)
Chi phí thuế TNDN	41.147.705.987	48.308.182.481	64.955.930.123	68.108.722.360
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:				
Thuế TNDN - hiện hành	38.268.257.869	47.728.919.226	62.418.288.890	65.223.173.841
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	2.879.448.118	579.263.255	2.537.641.233	2.885.548.519
	41.147.705.987	48.308.182.481	64.955.930.123	68.108.722.360

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	639.474.024.562	533.436.406.972	1.271.102.561.044	973.833.954.374
Chi phí nhân viên	151.186.564.009	119.243.877.684	302.551.759.682	241.145.328.876
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.072.525.903)	5.264.519.602	(3.958.945.123)	14.889.302.591
Chi phí khấu hao	23.982.271.867	25.968.540.001	46.895.757.137	50.876.656.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.316.967.522	60.565.403.782	116.949.560.024	110.098.947.675
Chi phí vận chuyển	15.967.673.057	16.832.065.304	36.855.834.919	29.613.404.616
Công cụ, dụng cụ	18.618.678.224	18.693.891.282	36.207.931.816	29.149.477.172
Các chi phí khác	33.777.165.114	37.223.325.372	75.991.456.757	95.488.974.707
	935.250.818.452	817.228.029.999	1.882.595.916.256	1.545.096.046.176

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có số dư và/hoặc giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau đây:

Bên liên quan

Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam
Whitlam Holding Pte. Ltd
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes
Công ty TNHH Văn ép Trung Hiếu
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành
Công ty TNHH Thương Mại Hành Tinh Xanh
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital
Bà Võ Thị Ngọc Ánh

Quan hệ

Cổ đông kiểm soát
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty liên kết
Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT
Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Trưởng Ban Kiểm soát
Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Phó Tổng Giám đốc
Điều hành bởi Phó Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Giám đốc điều hành
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ				
Công ty TNHH Ván Ép Trung Hiếu	8.944.141.516	10.222.709.714	16.543.780.384	18.584.335.647
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	-	-	-	19.156.858
Công Ty Cổ Phần Thăng Lợi Homes	-	13.690.069.816	-	13.690.069.816
	8.944.141.516	23.912.779.530	16.543.780.384	32.293.562.321
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ				
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	2.332.421.040	1.174.371.036	2.920.262.334	2.450.804.412
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	2.454.425.097	1.925.099.000	2.494.271.192	4.156.308.000
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	1.404.228.524	576.843.238	2.492.975.466	576.843.238
Công Ty TNHH Thương Mại Hành Tinh Xanh	3.056.448.900	318.000.000	3.056.448.900	636.220.000
	9.247.523.561	3.994.313.274	10.963.957.892	7.820.175.650
iii) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt				
Lương và các quyền lợi gộp khác	7.696.275.519	5.313.200.000	15.118.002.093	9.933.878.300
iv) Chia cổ tức cho cổ đông				
Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam	52.824.235.800	60.370.555.200	52.824.235.800	60.370.555.200
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	20.700.273.300	23.657.455.200	20.700.273.300	23.657.455.200
Whitlam Holding Pte. Ltd.	19.069.677.900	21.793.917.600	19.069.677.900	21.793.917.600
Khác	12.957.375.200	14.808.428.800	12.957.375.200	14.808.428.800
	105.551.562.200	120.630.356.800	105.551.562.200	120.630.356.800

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**Mẫu số B 09a – DN/HN****37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	7.290.503.623	6.876.987.264
Công Ty Cổ Phần Thăng Lợi Homes	4.139.386.144	14.189.386.144
Võ Thị Ngọc Ánh	545.027.233	635.027.233
	<u>11.974.917.000</u>	<u>21.701.400.641</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	<u>1.402.131.397</u>	<u>572.018.498</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital	<u>125.566.900.374</u>	<u>125.566.900.374</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	2.332.421.040	2.517.255.884
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	520.027.660	1.384.016.932
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	1.008.037.207	570.138.940
	<u>3.860.485.907</u>	<u>4.471.411.756</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là chính yếu của Tập đoàn. Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ và hoạt động kinh doanh này là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực kinh doanh, do đó Tập đoàn trình bày báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý và bao gồm những thông tin sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.6.2025			Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ về bán hàng và cung cấp dịch vụ	747.031.657.535	214.058.276.737	961.089.934.272	1.354.086.176.732	409.038.124.319	1.763.124.301.051
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	495.406.627.822	175.961.581.716	671.368.209.538	905.771.946.035	331.897.415.680	1.237.669.361.715
Kết quả	251.625.029.713	38.096.695.021	289.721.724.734	448.314.230.697	77.140.708.639	525.454.939.336
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh của bộ phận			110.636.667.330			237.552.691.257
Chi phí không phân bổ			179.085.057.404			287.902.248.079
Lợi nhuận thuần trước thuế			(38.268.257.869)			(62.418.288.890)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.879.448.118)			(2.537.641.233)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			137.937.351.417			222.946.317.956
Lợi nhuận thuần sau thuế						
Tại ngày 30.6.2025						
Tài sản bộ phận	563.194.710.590	24.238.698.284	587.433.408.874	563.194.710.590	24.238.698.284	587.433.408.874
Tài sản không phân bổ	-	-	5.040.482.204.919	-	-	5.040.482.204.919
Tổng Tài sản	563.194.710.590	24.238.698.284	5.627.915.613.793	563.194.710.590	24.238.698.284	5.627.915.613.793
Nợ phải trả bộ phận	184.201.554.611	82.507.417.088	266.708.971.699	184.201.554.611	82.507.417.088	266.708.971.699
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.111.046.386.472	-	-	1.111.046.386.472
Tổng Nợ phải trả	184.201.554.611	82.507.417.088	1.377.755.358.171	184.201.554.611	82.507.417.088	1.377.755.358.171

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

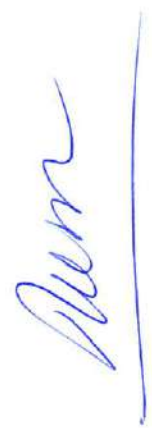
38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.6.2024			Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	833.002.203.737	192.853.340.343	1.025.855.544.080	1.400.097.816.359	320.735.305.656	1.720.833.122.015
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	558.793.643.951	133.754.720.184	692.548.364.135	944.885.446.423	228.664.364.307	1.173.549.810.730
Kết quả						
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	274.208.559.786	59.098.620.159	333.307.179.945	455.212.369.936	92.070.941.349	547.283.311.285
Chi phí không phân bổ			(166.870.135.482)			(279.626.202.862)
Lợi nhuận thuần trước thuế			166.437.044.463			267.657.108.423
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(47.728.919.226)			(65.223.173.841)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(579.263.255)			(2.885.548.519)
Lợi nhuận thuần sau thuế			118.128.861.982			199.548.386.063
Tại ngày 31.12.2024						
Tài sản bộ phận	656.543.743.087	14.495.052.359	671.038.795.446	656.543.743.087	14.495.052.359	671.038.795.446
Tài sản không phân bổ	-	-	4.968.598.421.919	-	-	4.968.598.421.919
Tổng Tài sản	656.543.743.087	14.495.052.359	5.639.637.217.365	656.543.743.087	14.495.052.359	5.639.637.217.365
Nợ phải trả bộ phận	213.522.470.280	104.794.996.645	318.317.466.925	213.522.470.280	104.794.996.645	318.317.466.925
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.145.288.960.267	-	-	1.145.288.960.267
Tổng Nợ phải trả	213.522.470.280	104.794.996.645	1.463.606.427.192	213.522.470.280	104.794.996.645	1.463.606.427.192

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 7 năm 2025.


Trần Anh Tuấn
Người lập





Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng
52


Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc